

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc,
Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	233,241,060,795	284,234,558,747	838,350,501,950	880,916,669,901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	1,170,800,790	855,229,070	1,170,800,790	1,071,307,074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	232,070,260,005	283,379,329,677	837,179,701,160	879,845,362,827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	221,145,106,477	273,475,724,224	796,403,693,177	841,073,591,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10,925,153,528	9,903,605,453	40,776,007,983	38,771,771,010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	526,543,870	3,464,036,430	1,150,012,341	3,725,583,686
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,997,459,214	6,178,076,441	24,671,209,018	25,225,080,759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,945,804,923	5,908,196,057	23,132,177,978	24,370,053,782
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1,418,510,108	818,000,144	4,861,172,949	3,300,164,274
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1,882,351,998	2,247,387,177	8,470,034,032	8,617,546,863
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		2,153,376,078	4,124,178,121	3,923,604,325	5,354,562,800
12. Thu nhập khác	31	VI.7	13,628,092	91,055,969	8,492,500,060	4,070,150,361
13. Chi phí khác	32	VI.8	134,812,443	394,869	336,603,174	120,909,443
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(121,184,351)	90,661,100	8,155,896,886	3,949,240,918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,032,191,727	4,214,839,221	12,079,501,211	9,303,803,718
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	304,199,564	156,653,069	2,464,780,168	1,198,544,577
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		1,727,992,163	4,058,186,152	9,614,721,043	8,105,259,141
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		115	271	641	540
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Mê Lin, ngày 17 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657,834,348,399	656,321,558,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,672,863,759	17,220,861,473
1. Tiền	111	V.01	15,672,863,759	17,220,861,473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,659,382,982	101,610,365,358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	91,577,662,191	102,122,495,463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	305,115,582	1,208,849,422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,015,707,139	4,538,122,403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,239,101,930)	(6,259,101,930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		548,221,651,325	533,421,737,149
1. Hàng tồn kho	141	V.07	548,221,651,325	533,421,737,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,280,450,333	4,068,594,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,079,376,688	2,295,496,057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,201,073,645	1,773,098,660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,724,462,504	72,811,833,796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,084,975,914	62,201,939,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50,205,612,885	57,311,752,055
- Nguyên giá	222		153,631,810,384	157,011,843,612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103,426,197,499)	(99,700,091,557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,879,363,029	4,890,187,754
- Nguyên giá	228		5,755,507,276	6,766,332,001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,876,144,247)	(1,876,144,247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-



- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,639,486,590	10,609,893,587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	5,639,486,590	10,609,893,587
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		717,558,810,903	729,133,392,493
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		448,644,210,795	469,833,513,428
I. Nợ ngắn hạn	310		445,605,244,956	467,170,027,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37,578,091,742	67,752,067,413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1,090,388,009	1,321,075,291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	306,345,716	160,770,284
4. Phải trả người lao động	314		-	540,381,669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	208,708,177	318,112,333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,089,302,605	1,691,594,500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	404,332,408,707	395,386,026,099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,038,965,839	2,663,485,839
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,038,965,839	2,663,485,839
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268,914,600,108	259,299,879,065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	268,914,600,108	259,299,879,065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118,914,600,108	109,299,879,065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	109,299,879,065	101,194,619,924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,614,721,043	8,105,259,141
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	717,558,810,903	729,133,392,493

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Mê Lin, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	953,540,164,829	945,957,033,643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(902,240,262,532)	(914,194,162,113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,268,159,209)	(6,438,342,589)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23,241,582,134)	(24,507,803,530)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,337,108,002)	(266,947,281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,955,424,750	27,047,027,167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56,008,982,161)	(48,177,145,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26,600,504,459)	(20,580,340,518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,035,095,037)	(3,194,535,499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18,128,256,794	245,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,484,557	11,789,784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,103,646,314	(2,937,291,170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	825,437,842,039	819,973,535,119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(816,491,459,431)	(787,398,380,724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,946,382,608	32,575,154,395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,550,475,537)	9,057,522,707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,220,861,473	8,156,464,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,477,823	6,874,367
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15,672,863,759	17,220,861,473

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thế Giang

Mê Lin, ngày 17 tháng 1 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp, thay đổi lần thứ 20 ngày 21/07/2025. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thỏa mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phí tài chính bao gồm:

- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,233,012,277	505,852,390
- Tiền gửi ngân hàng	14,439,851,482	16,715,009,083
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	15,672,863,759	17,220,861,473
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	91,577,662,191	102,122,495,463
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	10,783,490,149	9,623,108,802
Công ty TNHH thương mại Phú Đức	3,715,243,186	9,076,839,019
Công ty cổ phần tập đoàn cơ điện Phương Linh	2,378,960,917	8,214,107,634
Công ty TNHH Công nghiệp Bảo Tiên		6,370,128,730
Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	10,384,415,150	4,943,810,850
Công ty TNHH Cơ khí - TM Linkon		4,511,467,400
Công ty cổ phần Thép Ngũ Phúc		4,395,197,730
Phải thu khách hàng khác	64,315,552,789	54,987,835,298
Cộng	91,577,662,191	102,122,495,463
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường 247	186,746,040	
Công ty CP cơ điện và PCCC Tiến Đạt		1,102,727,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	118,369,542	106,122,422
Cộng	305,115,582	1,208,849,422
04- Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	17,803,262	
- Tạm ứng	17,493,684	40,302,005
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,980,410,193	4,497,820,398
Cộng	5,015,707,139	4,538,122,403
b Dài hạn		
Cộng		
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****0****0****06- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí thuê văn phòng (*)

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

4,464,964,860

4,014,224,884

4,162,899,880

1,625,261,706

1,982,029,247

5,639,486,590**10,609,893,987****07- Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Cộng hàng tồn kho**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

542,427,345,321

521,793,685,969

5,531,382,412

10,641,496,227

262,923,592

986,554,953

548,221,651,325**533,421,737,149**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I -Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2025	93,426,883,792	45,838,364,109	13,486,217,616	880,344,867		153,631,810,384
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/12/2025	93,426,883,792	45,838,364,109	13,486,217,616	880,344,867	0	153,631,810,384
II -Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2025	48,056,655,478	42,705,246,563	10,305,690,445	878,853,926		101,946,446,412
- Khấu hao trong năm	1,118,113,777	187,294,662	173,227,167	1,118,181		1,479,753,787
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/12/2025	49,174,769,255	42,892,541,225	10,478,917,612	879,972,107	0	103,426,197,499
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/10/2025	45,370,228,314	3,133,117,546	3,180,527,171	1,490,941	0	51,685,363,971
Tại ngày 31/12/2025	44,252,114,537	2,945,822,884	3,007,300,003	372,760	0	50,205,612,885
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/10/2025	3,879,363,029		403,000,000		1,473,144,247	5,755,507,276
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2025	3,879,363,029		403,000,000		1,473,144,247	5,755,507,276
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2025			403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2025	0		403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/10/2025	3,879,363,029		0		0	3,879,363,029
Tại ngày 31/12/2025	3,879,363,029		0		0	3,879,363,029

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	404,332,408,707	205,820,086,797	171,566,104,997	370,078,426,907
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	231,579,615,959	102,516,937,922	39,981,710,623	169,044,388,660
- Vay ngân hàng Quân đội - Sở Giao dịch 3	101,630,348,549	98,630,348,549	96,249,966,681	99,249,966,681
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	71,122,444,199	4,672,800,326	35,334,427,693	101,784,071,566
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	404,332,408,707	205,820,086,797	171,566,104,997	370,078,426,907
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11- Phải trả người bán ngắn hạn			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37,578,091,742	67,752,067,413	
- Phải trả người bán trong nước	28,193,094,475	38,745,205,234	
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	5,881,850,423	3,791,750,094	
Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Hưng An	2,388,709,162		
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	13,542,359,111		
Công ty cổ phần sản xuất thương mại Hoà Bình		9,646,800,380	
Công ty TNHH Thương mại Đại Phát		6,457,269,727	
Công ty TNHH Posco Việt Nam		7,343,583,221	
Các đối tượng khác	6,380,175,779	11,505,801,812	
- Phải trả người bán nước ngoài	9,384,997,267	29,006,862,179	
R and K Tranding Co., LTD	9,384,997,267	29,006,862,179	
Cộng	37,578,091,742	67,752,067,413	
12- Người mua trả tiền trước			
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	1,000,000,000	800,000,001	
Công ty TNHH Công nghệ Cosmos 1		478,279,944	
Các đối tượng khác	90,388,009	42,795,346	
Cộng	1,090,388,009	1,321,075,291	
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước			
a) Các khoản phải nộp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	304,295,716	158,820,284	
- Thuế thu nhập cá nhân	2,050,000	1,950,000	
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản thuế khác			
Cộng	306,345,716	160,770,284	
b) Các khoản phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,079,376,688	335,582,246	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,201,073,645	1,437,516,414	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản thuế khác			
Cộng	3,280,450,333	1,773,098,660	
14- Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
- Phải trả người lao động		540,381,669	
- Doanh thu chưa thực hiện	2,089,302,605	1,691,594,500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Trích trước lãi vay		318,112,333	
Cộng	2,089,302,605	2,550,088,502	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
15-	Các khoản phải trả dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,038,965,839	2,663,485,839
	Cộng	3,038,965,839	2,663,485,839
16-	Vốn chủ sở hữu		
a-	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
	Số dư tại ngày 01/01/2024	150,000,000,000	101,194,619,924
	- Tăng vốn trong năm trước		
	- Lãi trong năm		8,105,259,141
	- Trả cổ tức		
	Số dư tại ngày 31/12/2024	150,000,000,000	109,299,879,065
	Số dư tại ngày 01/01/2025	150,000,000,000	109,299,879,065
	- Tăng vốn trong năm nay		
	- Lãi trong năm nay		9,614,721,043
	- Trả cổ tức		
	Số dư tại ngày 31/12/2025	150,000,000,000	118,914,600,108
b-	Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
	- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
	- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
	- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c-	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu quỹ		
	- Cổ phiếu phổ thông		
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu lưu hành		
	- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
d-	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển		
	- Quỹ dự phòng tài chính		
e-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	- 31/12/2025	- 31/12/2024
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	1,727,992,163	4,058,186,152
	toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các		
	cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu	1,727,992,163	4,058,186,152
	cổ phiếu phổ thông		
	- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	15,000,000	15,000,000
	kỳ		
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu:		
	10.000đồng)	115	271

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/10/2025 - 31/12/2025	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024
1-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233,241,060,795	284,234,558,747
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	162,945,764,817	220,279,189,848
	- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	70,295,295,978	63,955,368,899
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	1,170,800,790	855,229,070
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại	1,170,800,790	855,229,070
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	232,070,260,005	283,379,329,677
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4-	Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/10/2025 - 31/12/2025	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	154,714,245,769	213,834,833,949
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	66,430,860,708	59,640,890,275
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	Cộng:	221,145,106,477	273,475,724,224
5-	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2025 - 31/12/2025	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,281,910	3,165,317
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26,660,608
	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2,477,823	
	- Lãi thanh toán chậm	13,053,081	2,636,628
	- Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh	508,731,056	3,431,573,877
	Cộng:	526,543,870	3,464,036,430
6-	Chi phí tài chính	Từ 01/10/2025 - 31/12/2025	Từ 01/10/2024 - 31/12/2024
	- Lãi tiền vay	5,945,804,923	5,908,196,057
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,662,928	75,093,465
	- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	16,991,363	194,786,919
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	5,997,459,214	6,178,076,441

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ

	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
7- Thu nhập khác	- 31/12/2025	- 31/12/2024
- Thu nhập khác	13,628,092	5,308,876
- Thanh lý tài sản		45,454,545
- Thu phạt hợp đồng do thanh lý trước hạn		40,292,548
Cộng	13,628,092	91,055,969
8- Chi phí khác	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	- 31/12/2025	- 31/12/2024
- Chi phí khác	134,812,443	394,869
- Thanh lý tài sản		
Cộng	134,812,443	394,869
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	- 31/12/2025	- 31/12/2024
- Chi phí nhân viên	1,240,821,288	1,363,709,460
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54,369,753	63,857,042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	139,970,349	61,330,481
- Chi phí dự phòng		127,104,032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,605,791,964	850,506,773
- Chi phí khác bằng tiền	259,908,752	598,879,533
Cộng	3,300,862,106	3,065,387,321
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	- 31/12/2025	- 31/12/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,655,899,216	52,884,800,089
- Chi phí nhân công	1,858,505,163	2,669,159,705
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,479,753,787	1,492,262,396
- Chi phí công cụ, dụng cụ	54,369,753	63,857,042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,605,791,964	850,506,773
- Chi phí khác bằng tiền	259,908,752	598,879,533
Cộng	63,914,228,635	58,559,465,538
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2025	Từ 01/10/2024
	- 31/12/2025	- 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,032,191,727	4,214,839,221
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,930	
+ Chi phí nộp phạt hành chính	12,930	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2,477,823	
Tổng thu nhập chịu thuế	2,029,726,834	4,214,839,221
Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh	508,731,056	3,431,573,877
Thu nhập tính thuế	1,520,995,778	783,265,344
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	304,199,564	156,653,069
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,727,992,163	4,058,186,152

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
 -
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
 -
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 -
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 -
- 7- Những thông tin khác:
 -

Mê Lin, ngày 17 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thế Giang

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2026

Mê Lin, ngày 17 tháng 1 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/ 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Vĩnh Phúc – Tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/ 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn ☒ trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/1/2026 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm .

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang